

Số: /QĐ-UBND

Thủ Thừa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư
nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành kèm theo QCVN 01:2021/BXD;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 07:2023/BXD – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa;

Căn cứ Quyết định số 13952/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa;

Căn cứ Kết luận số 117-KL/HU ngày 25/6/2021 của Ban thường vụ Huyện ủy huyện Thủ Thừa về việc cho chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Thủ Thừa về việc giao phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện làm chủ đầu tư công trình: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

Căn cứ Quyết định số 8952/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện Thủ Thừa phê duyệt dự toán chi phí khảo sát địa hình, chi phí lập quy hoạch công trình: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc; Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND huyện Thủ Thừa phê duyệt điều chỉnh dự toán công trình Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

Căn cứ Quyết định số 7230/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Lạc, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

Căn cứ Văn bản số 2942/SXD-QHKT ngày 04/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Long An về việc góp ý hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

Theo Công văn số 407/CV-HĐND ngày 03/6/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mỹ Lạc về việc thống nhất nội dung đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

Theo Tờ trình số 502/TTr-KTHT&ĐT ngày 16/6/2025 về việc phê duyệt đồ án và Thông báo kết quả thẩm định đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc số 501/TB-KTHT&ĐT ngày 16/6/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc với nội dung như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía tọa lạc trên địa bàn xã Mỹ Lạc, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, có điểm đầu giáp đường bờ Nam kênh T3 và điểm cuối là đường tỉnh 817. Cách UBND xã khoảng 1,5km về hướng nam. Có vị trí tiếp cận như sau:

- + Phía Bắc giáp : đường bờ nam kênh T3.
- + Phía Nam giáp : đường tỉnh 817.
- + Phía Đông giáp: đất ở xen lẫn đất nông nghiệp và rạch công cộng.
- + Phía Tây giáp : đất ở xen lẫn đất nông nghiệp và rạch công cộng.
- Tổng diện tích khu đất quy hoạch: 102.330 m².
- Tính chất khu vực quy hoạch: Là điểm dân cư nông thôn mới, đồng bộ về hạ tầng, đồng bộ về các mẫu nhà liên kế kết hợp chức năng thương mại đáp ứng nhu cầu ở cho người dân trong khu vực, hài hòa với cảnh quan tự nhiên hiện có, có vị trí thuận lợi để phát triển thành khu dân cư điển hình.

2. Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Hùng Phát.

3. Hồ sơ, bản vẽ trình thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch gồm:

- Kết luận số 117-KL/HU ngày 25/6/2021 của Ban thường vụ Huyện ủy huyện Thủ Thừa về việc cho chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện;
- Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Thủ Thừa về việc giao phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện làm chủ đầu tư công trình: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;
- Quyết định số 8952/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện Thủ Thừa phê duyệt dự toán chi phí khảo sát địa hình, chi phí lập quy hoạch công trình: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc; Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND huyện Thủ Thừa phê duyệt điều chỉnh dự toán công trình Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;
- Quyết định số 7230/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Lạc, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;
- Văn bản số 2942/SXD-QHKT ngày 04/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Long An về việc góp ý hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;
- Công văn số 407/CV-HĐND ngày 03/6/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mỹ Lạc về việc thống nhất nội dung đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;
- Báo cáo số 489/BC-KTHT&ĐT ngày 12/6/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Thủ Thừa tổng hợp lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức về đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;
- Báo cáo số 490/BC-KTHT&ĐT ngày 12/6/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Thủ Thừa tổng hợp lấy ý kiến cộng đồng dân cư về đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

- Báo cáo số 491/BC-KTHT&ĐT ngày 12/6/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Thủ Thừa giải trình ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2942/SXD-QHKT ngày 04/6/2025 về việc góp ý đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc;

- Hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc do Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Hùng Phát lập.

4. Lý do, sự cần thiết của việc lập quy hoạch:

- Nhằm cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Lạc đã được UBND huyện Thủ Thừa phê duyệt tại Quyết định số 7230/QĐ-UBND ngày 20/12/2024. Qua đó làm cơ sở quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tiếp nhận đầu tư; phục vụ nhu cầu ở cho các dự án đang triển khai trên địa bàn xã.

- Căn cứ Kết luận số 117-KL/HU ngày 25/6/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Thủ Thừa về việc cho chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện nhằm tạo ra trục giao thông kết nối Tỉnh lộ 817 và đường bờ Nam kênh T3. Và Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 24/2/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc giao phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện làm Chủ đầu tư công trình Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn ấp Bà Mía, xã Mỹ Lạc. Khi đó, khu vực nghiên cứu lập quy hoạch được hình thành sẽ nhằm mục đích giải quyết nhu cầu ở cho người dân, đồng thời góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của huyện Thủ Thừa, với mục tiêu chính là tạo lập một khu dân cư đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo hướng bền vững, nâng cao điều kiện sống cho người dân trong khu vực.

5. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch cấp trên đã phê duyệt
- Phân khu chức năng, xác định các chức năng chính: Đất ở, công cộng, giáo dục, cây xanh, thương mại phù hợp với tính chất của khu đô thị mới.
- Bố trí các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân cư khu vực; Hình thành nhóm nhà ở đáp ứng nhu cầu ở ngày càng cao của người dân với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại đầu nối hợp lý với khu vực xung quanh.
- Lập kế hoạch khai thác và quản lý sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, tạo lập môi trường không gian, kiến trúc cảnh quan phù hợp với sự phát triển của khu vực.
- Làm động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa địa phương, giải quyết vấn đề nhà ở làm tăng trưởng kinh tế - xã hội trong khu vực.
- Đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt làm cơ sở để chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương quản lý xây dựng theo quy hoạch.

6. Đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng khu vực lập quy hoạch

6.1. Các điều kiện tự nhiên

6.1.1. Địa hình

- Địa hình có tính đặc thù vùng đồng bằng, tương đối bằng phẳng, địa hình thấp, cao độ trung bình $0,2 \div 0,4\text{m}$ (gần sông Vàm Cỏ) $0,4\text{-}0,5\text{m}$ phía xa sông.

6.1.2. Địa chất

Xã Mỹ Lạc nói riêng và huyện Thủ Thừa nói chung nằm trên vùng địa chất trầm tích Holocene, gồm các đơn vị sau:

- Trầm tích đầm lầy biển (bmQIV): tập trung trong khu vực thấp trũng. Đặc trưng cơ bản là có sự có mặt của Sulfidic là vật liệu chủ yếu hình thành đất phèn.

- Trầm tích lòng sông cổ (a,bmQIV 2-3): là dấu tích còn lại của những dòng sông cổ bị mất đi hoặc chuyển dòng, đoạn sông không hoạt động nữa do lắng đọng phù sa và các chất hữu cơ hình thành các dãy đất phèn cục bộ.

- Trầm tích sông (aQ 3 TV): tập trung theo các đê sông và các nhánh sông lớn nên còn gọi là trầm tích đê tự nhiên, xuất hiện dọc sông Vàm Cỏ Tây, phía trên hình thành đất phù sa thích hợp trồng lúa nước.

- Qua khảo sát thực địa, nhìn chung phần lớn diện tích xã thì đất có hàm lượng hữu cơ và phèn cao không thuận lợi cho trồng trọt và xây dựng; lượng phù sa sông ít do đó nền đất yếu có thể không dày.

6.1.3. Thủy văn

a. Nguồn nước mặt:

- Nguồn nước mặt dồi dào được cung cấp do nước mưa là chính và chảy vào sông Vàm Cỏ Tây và các hệ thống kênh nội đồng như: kênh T3 và rạch Ông Xe. Nguồn nước mặt chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Chất lượng nước mặt thay đổi theo thời gian, vào mùa mưa lưu lượng sông Vàm Cỏ Tây tăng nhất vào mùa lũ 580 m³/s chất lượng nước tốt do không chịu ảnh hưởng xâm nhập của nước biển, vào mùa nắng nhất là tháng 3 đến tháng 5 lưu lượng chỉ còn 93m³/s do đó nước biển xâm nhập vào sông Vàm Cỏ Tây qua các hệ thống kênh rạch nên độ mặn tăng cao ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

b. Nguồn nước ngầm:

- Đóng vai trò chủ yếu trong sinh hoạt và ăn uống của người dân là nguồn nước ngầm. Nguồn nước ngầm có độ sâu trung bình 200 đến 300m. Trong đó hệ tầng ở độ sâu 290 ÷ 292m có chất lượng nước tốt hơn, ít sắt và các khoáng chất, đạt tiêu chuẩn ăn uống chỉ qua khử trùng đơn giản. Nguồn nước ngầm được cung cấp bởi các trạm xử lý riêng và đặt tại các vị trí trung tâm dân cư phân phối nước trong phạm vi áp.

c. Thủy triều:

- Thủy triều ảnh hưởng đến khu vực qua sông Vàm Cỏ Tây. Vào tháng 9,10 do ảnh hưởng lũ mực nước sông dâng cao. Đỉnh lũ cao nhất vào năm 2000 khoảng +2,4m; mực nước thấp nhất -1,0m.

6.1.4. Khí hậu

- Mang tính chất đặc trưng nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao đều quanh năm, ánh sáng dồi dào, lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa. Nhiệt độ bình quân năm là 27,1⁰C, tháng 4 là tháng nóng nhất với nhiệt độ trung bình 28,5⁰C và tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25,3⁰C.

- Biên độ nhiệt trong năm dao động khoảng 3,3⁰C và biên độ nhiệt ngày đêm dao động cao (từ 8 đến 10⁰C). Lượng mưa trung bình năm khá lớn (1.532 mm/năm) và phân bố theo mùa rõ rệt.

- Tổng lượng mưa trong mùa mưa là 1.294 mm (chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm), bắt đầu khoảng giữa tháng 5 (dương lịch) và kết thúc vào cuối tháng 11 (kéo dài 165 ngày). Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm. Mùa mưa trùng với mùa lũ gây ngập úng, cản trở quá trình sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

6.2. Hiện trạng khu vực nghiên cứu

6.2.1. Hiện trạng dân số

- Trong khu đất quy hoạch có ít nhà ở đã được xây dựng, mật độ dân cư thưa thớt, các công trình dịch vụ như trường học, ủy ban nằm trong bán kính phục vụ của khu vực quy hoạch.

- Do Khu vực quy hoạch có 2 mặt tiếp giáp đường lộ hiện hữu: phía Nam tiếp giáp đường bờ Nam kênh T3, phía Bắc tiếp giáp đường tỉnh 817 là hai lối tiếp cận chính cho khu đất; có thể định hình hướng tạo 1 trục chính kết nối 2 tuyến lộ hiện hữu đi qua khu đất.

6.2.2. Hiện trạng về sử dụng đất

- Căn cứ vào bản đồ giải thửa của xã Mỹ Lạc – Huyện Thủ Thừa. Trên diện tích đất quy hoạch 102.330 m² thì đất trồng lúa là chủ yếu với 91.225 m², chiếm 89,2% tổng diện tích đất toàn khu, đất ở chiếm tỷ lệ thấp với 2.558 m² chiếm 2,5%; Còn lại là các loại đất kênh rạch, đất trồng cây lâu năm và đất giao thông (bờ đất).

6.2.3. Hiện trạng hạ tầng xã hội

- Dự án có khả năng kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực và kết nối thuận lợi với các khu dân cư lân cận. Ngoài ra với vị trí gần khu trung tâm xã Mỹ Lạc, điểm dân cư quy hoạch được hưởng một số công trình hạ tầng xã hội theo quy hoạch chung xã đã được phê duyệt như trường học, chợ,.. Khoảng cách từ dự án đến các hạ tầng xã hội của xã khoảng 1,5÷2 km.

6.2.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a. Hiện trạng Giao thông

*** Giao thông bộ:**

- Giao thông đối ngoại là Đường tỉnh 817 nằm phía Nam dự án, mặt đường nhựa hiện hữu rộng khoảng 6,5m, tiếp giáp về phía nam khu quy hoạch;

- Phía Bắc đường bờ nam kênh T3, mặt đường nhựa hiện hữu rộng khoảng 5m tiếp giáp về phía bắc khu quy hoạch;

- Ngoài ra, còn có một số tuyến đường bờ đất rộng từ 3,0m – 6,0m phục vụ người dân đi lại trong khu quy hoạch;

- Phía Bắc tiếp giáp kênh T3, đây là tuyến giao thông thủy quan trọng của huyện Thủ Thừa cũng như là khu vực cảnh quan đẹp của dự án.

*** Kênh rạch:**

- Trong khu vực quy hoạch có các kênh rạch như sau: kênh T3, rạch Ông Xe và rạch Trộn Trạc. Cả 3 kênh này đều có chức năng giao thông thủy, có thuyền bè đi qua. Hiện tại người dân sử dụng nguồn nước tại 3 kênh rạch này cho mục đích tưới tiêu, đồng thời xung quanh khu vực các kênh rạch này, các hộ dân sẽ thải nước sinh hoạt thông qua các kênh nội đồng nhỏ trước khi thải ra ngoài 3 kênh rạch này.

b. Hiện trạng cấp điện

- Lưới điện phân phối trong khu vực đã có. Sử dụng lưới điện chung của xã dọc tuyến DT 817 và đường bờ nam kênh T3.

c. Hiện trạng cấp nước

- Người dân sử dụng nước chủ yếu từ giếng khoan.

d. Hiện trạng thoát nước và xử lý chất thải

- Khu vực quy hoạch hiện tại chưa có mạng lưới thoát nước mưa, nước mưa hiện tại được thoát tự nhiên theo địa hình vào trong hệ thống ao hồ, các kênh và sông Vàm Cỏ Tây.

- Chưa có hệ thống thoát nước, tất cả nước thải chưa xử lý đều thải trực tiếp xuống Kênh T3, rạch Ông Xe và rạch Trộn Trạc, và thoát ra sông Vàm Cỏ Tây.

- Xử lý chất thải rắn (phân rác): chưa có, chủ yếu dựa vào các ao và kênh nhỏ.

6.3. Đánh giá chung

6.3.1. Điểm mạnh

- Phát triển khu vực phù hợp với định hướng phát triển của xã Mỹ Lạc nói riêng và huyện Thủ Thừa nói chung trong tương lai.

- Vị trí địa lý khu đất quy hoạch rất thuận lợi để phát triển thành một điểm dân cư nông thôn kết hợp các hoạt động thương mại, các khu dân cư hiện hữu, các đầu mối giao thông lớn của huyện cũng như các tuyến đường lớn trong khu vực,...

- Hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi, điều kiện thoát nước tốt nhờ có tuyến kênh, rạch công cộng ở phía Tây Nam và phía Bắc dự án.

- Khuyến khích khai thác quỹ đất để sử dụng có hiệu quả hơn, khai thác tốt tiềm năng về giá trị đất cũng như về cảnh quan khu vực.

6.3.2. Điểm yếu

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng có tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải có những chương trình, kế hoạch đầu tư dài hạn để thích ứng với xu thế này.

- Xâm nhập mặn ngày càng sâu và độ mặn ngày càng cao, khả năng cải tạo đất rất hạn chế và chi phí đầu tư lớn.

6.3.3. Kết luận

- Khu đất dự kiến quy hoạch có vị trí thuận lợi trong việc định hình và phát triển thành điểm dân cư nông thôn do tiếp giáp với tuyến đường giao thông huyết mạch, gần các công trình công cộng của xã Mỹ Lạc.

- Như vậy, tiềm năng đầu tư khu vực rất thuận lợi, các dự án khu vực từng bước hoàn chỉnh thủ tục pháp lý hoặc hoàn tất xây dựng phần hạ tầng kỹ thuật là động lực gia tăng tính khả thi và sức hút đầu tư.

7. Dự báo quy mô dân số và các chỉ tiêu kỹ thuật chung của đồ án

7.1. Dự báo quy mô dân số

- Quy mô nghiên cứu: 102.330 m² (10,233 ha)

- Dự báo quy mô dân số được tính theo 2 khả năng diễn biến của dân số, đó là tăng

tự nhiên trong khu dân cư hiện hữu và chủ yếu là tầng cơ học do xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, quỹ đất dân dụng phát triển.

- Quy mô dân số tại khu quy hoạch: 1204 người.

7.2. Chỉ tiêu sử dụng đất (Theo nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt)

Stt	Hạng mục	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
1	Đất ở	≥ 25	m ² /người
2	Đất công trình công cộng	≥ 5	m ² /người
3	Đất cây xanh công cộng	≥ 2	m ² /người
4	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5	m ² /người

7.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác

Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng điểm dân cư nông thôn.

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
Trường mầm non	cháu/1.000 người	50	m ² /1 cháu	12
B. Y tế				
Trạm y tế	trạm	1	m ² /trạm	500
D. Thương mại				
Chợ, cửa hàng tiện ích	công trình	1	m ² /công trình	2.000

7.4. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch
1	Cấp nước		
1.1	Cấp nước sinh hoạt (Qsh)	lít/ng-ngđ	≥ 100
	Cấp nước công cộng, dịch vụ thương mại	lít/m ² sàn-ngđ	≥ 2
	Cấp nước trường mầm non	lít/cháu-ngđ	≥ 75
	Cấp nước tưới cây	lít/m ² -ngđ	≥ 3
	Cấp nước rửa đường	lít/m ² -ngđ	$\geq 0,4$
	Cấp nước chữa cháy	m ³ /đám cháy	≥ 15
	Nước rò rỉ dự phòng		15 % $\geq Q$
2	Thu gom nước thải sinh hoạt	$\geq 80\%$ lượng nước thải phát sinh	
3	Chỉ tiêu rác thải	kg/người.ngày	≥ 1
4	Cấp điện		
	Cấp điện sinh hoạt	Kw/người/năm	≥ 400
	Công cộng, dịch vụ thương mại	W/m ² sàn	≥ 30
	Trường mầm non	Kw/cháu	$\geq 0,25$
	Cấp điện chiếu sáng giao thông	W/m ²	≥ 1
	Cấp điện chiếu sáng cây xanh	W/m ²	$\geq 0,5$

8. Quy hoạch sử dụng đất

- Điểm dân cư được kết nối trực tiếp ra đường Kênh T3 và ĐT 817 ở phía Bắc và phía Nam dự án. Các khu vực dân cư bố trí 2 bên dọc theo tuyến đường trục chính giữa.

- Phân khu chức năng điểm dân cư gồm có: Đất ở (bao gồm liên kế phố và liên kế vườn); Đất công cộng (gồm Đất dịch vụ thương mại; đất trường mẫu giáo, đất y tế); Đất

hạ tầng kỹ thuật (gồm Trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải, trạm điện); Đất cây xanh, kênh rạch; Đất giao thông.

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất (Xem chi tiết **Phụ lục 01**)

9. Quy hoạch kiến trúc cảnh quan

9.1. Quy hoạch phân lô tổ chức không gian cụ thể

Toàn khu dân cư được chia thành các khu chức năng sau:

a. Đất ở: (Xem Thống kê số lô chi tiết ở **Phụ lục 02**)

- *Đất nhà ở liên kế phố:* nằm về phía Nam dự án, gồm 4 block nhà phố. Diện tích: 24.373,00 m² chiếm khoảng 23,8% đây là loại hình nhà ở đa năng có thể vừa kết hợp kinh doanh tầng 1 và ở các tầng trên. Đây là loại hình nhà ở phổ biến trong các khu đô thị hiện đại vừa tận dụng được vị trí – vừa là trục kiến trúc điển hình tạo điểm nhấn cho toàn khu ở.

- *Đất nhà ở liên kế vườn:* nằm về phía Bắc dự án, gồm 4 block nhà vườn. Diện tích: 20.463,89 m² chiếm khoảng 20,0% đây là những căn nhà được xây dựng liền kề nhau theo dãy, nhưng có sân vườn riêng, đây là loại hình nhà ở phổ biến trong các khu đô thị hiện đại vừa tận dụng được vị trí – vừa là trục kiến trúc điển hình tạo điểm nhấn cho toàn khu ở.

b. Đất công cộng dịch vụ (thương mại dịch vụ, giáo dục, y tế)

- *Công trình trường mẫu giáo:*

+ Diện tích : 1.124,2 m²

+ Mật độ xây dựng : 40%.

+ Tầng cao : 2 tầng.

- *Công trình y tế:*

+ Diện tích : 776,10 m²

+ Mật độ xây dựng : 40%.

+ Tầng cao : 3 tầng.

- *Công trình thương mại dịch vụ (TMDV)*

+ Diện tích : 4.187,08 m²

+ Mật độ xây dựng : 70%.

+ Tầng cao : 5 tầng.

c. Đất cây xanh cảnh quan

- Khu dân cư được xây dựng với quan điểm thiết kế hướng đến môi trường sống xanh, đảm bảo chất lượng cao cho không gian sống của cư dân đô thị chính vì vậy yếu tố xanh được đặt lên hàng đầu. Toàn khu có 2 khu công viên và các tiểu cảnh khu vực cầu nhỏ bắc qua 2 kênh, đây là không gian mở - nơi sinh hoạt cộng đồng, giao lưu của cư dân.

- Hệ thống cây xanh cảnh quan – vườn hoa được bố trí gần với các công trình công cộng nhằm đảm bảo chất lượng sống tốt nhất cho dân cư và các công trình công cộng phục vụ dân cư.

- Khu công viên cây xanh:

- + Diện tích : 3.137,45 m²
- + Mật độ xây dựng : 5%.
- + Tầng cao : 1 tầng.

d. Khu đất hạ tầng kỹ thuật

(Bao gồm Trạm điện, trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải):

- Diện tích : 832,21 m²;
- Mật độ xây dựng : 70 %;
- Tầng cao : 1 tầng.

9.2. Định hướng khung thiết kế tổng thể đô thị

9.2.1. Các trục kiểm soát

- Đường trục chính kết nối với đường DT 817 và đường kênh T3 là trục đường đối ngoại chính của khu, kết nối với trung tâm khu dân cư với các khu dân cư và đô thị lân cận. Trên trục đường có quy hoạch công trình dịch vụ thương mại.

- Hệ thống đường nội bộ: Sử dụng trục đường chính làm định hướng các trục đường, được bố trí song song hoặc vuông góc với trục đường chính đó tạo thành các dãy nhà liên kết đẹp, vuông vức và giao thông mạch lạc.

9.2.2. Xác lập các điểm nhấn chính trong kiến trúc cảnh quan của đô thị

- Điểm nhấn chính là trục đường giao thông chính đi xuyên suốt khu vực với cảnh quan cây xanh ở giữa, khu nhà ở hỗn hợp thấp tầng được xây dựng theo trục cảnh quan chính của khu vực tạo điểm nhấn về cảnh quan cũng như về kiến trúc cho toàn khu vực.

- Hệ thống công trình công cộng được tổ chức trong khu dân cư phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân. Bao gồm: nhà trẻ mẫu giáo, công trình thương mại, giáo dục., vườn hoa, vui chơi giải trí.

9.2.3. Quy định thiết kế kiến trúc cảnh quan các công trình

a. Cốt xây dựng:

Loại công trình	Chiều cao nền trệt so với vỉa hè tại vị trí lô đất	Chiều cao tầng (m)				
		Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5
Nhà liên kế phố	+ 0,45 m	+ 4,0 m	+ 7,6 m	+ 11,2 m		
Nhà ở liên kế vườn	+ 0,45 m	+ 4,0 m	+ 7,6 m			
Công trình công cộng, dịch vụ	+ 0,45 m	+ 4,0 m	+ 7,6 m	+ 11,2 m	+ 14,8 m	+ 18,4 m

b. Công trình thương mại – dịch vụ

- Khoảng lùi xây dựng: tối thiểu 4m so với chỉ giới đường đỏ.
- Tầng cao xây dựng: 5 tầng;
- Mật độ xây dựng tối đa: 70%.
- Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu: 20%.

- Yêu cầu kiến trúc: hình khối phải hiện đại, phù hợp với cảnh quan chung của khu vực. Dùng những tông màu nhẹ (xanh nhạt, kem, xám trắng, vàng nhạt ...), tạo cảm giác nhẹ nhàng thoải mái, gần gũi với con người.

c. Công trình giáo dục:

- Khoảng lùi xây dựng: tối thiểu 4m so với chỉ giới đường đỏ.
- Tầng cao xây dựng: 2 tầng;
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu: 20%.

d. Công trình y tế:

- Khoảng lùi xây dựng: tối thiểu 4m so với chỉ giới đường đỏ.
- Tầng cao xây dựng: 3 tầng;
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu: 20%.

10. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật :

10.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

10.1.1. San nền: Cốt san nền khu quy hoạch theo cao độ bình quân của thành phố Tân An $H_{XD} \geq +2,37m$ (theo hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu) được quy định tại Quyết định 3767/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố Tân An đến năm 2030.

10.1.2. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa cho khu dân cư được thiết kế đi riêng với nước thải sinh hoạt. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế hệ thống kín bằng cống BTCT xả trực tiếp ra hệ thống thoát nước hiện hữu (kênh lộ 5m và rạch Ông Xe).

- Các tuyến cống được thiết kế đặt trên vỉa hè, chạy dọc theo các tuyến đường để thu nước từ công trình và mặt đường và thoát ra các điểm đầu nổi theo hướng ngắn nhất. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống ga thu, bố trí với khoảng cách $25 \div 30m$. Cống dùng loại cống bê tông đường kính D200 nằm trên vỉa hè.

- Độ dốc tuân thủ theo độ dốc tối thiểu 1/D, độ dốc theo địa hình, sẽ được tính toán lại và quy định chi tiết trong các bước tiếp theo.

- Kết hợp hệ thống cống hộp ở rạch Ông Xe và rạch Trộn Trạc đảm bảo giao thông khu vực được thuận tiện.

10.2. Quy hoạch giao thông:

- Định hướng quy hoạch giao thông dựa trên các phân khu chức năng chính, tạo trục đường giao thông chính khu vực. Trên trục giao thông này sẽ phân chia các đường giao thông nội bộ tạo thành một hệ thống giao thông hoàn chỉnh, liên hoàn, kết nối với hệ thống giao thông của khu vực xung quanh và đảm bảo lưu lượng giao thông. Các đường giao thông nội bộ khu vực được bố trí vuông góc với các trục đường chính nhằm đảm bảo sự lưu thông và tiếp cận thông suốt giữa giao thông nội bộ khu vực với giao thông khu vực.

- Với diện tích 42.835,0m² đường giao thông và lộ giới, vỉa hè cây xanh, hệ thống giao thông được bố trí bao gồm trục đường như sau:

- Đường trục chính (ĐS1)	: Lộ giới 26,0m;
+ Lòng đường mỗi chiều rộng	: 7,0m.
+ Dải phân cách rộng	: 2,0m.
+ Vía hè bên trái rộng	: 5,0m.
+ Vía hè bên phải rộng	: 5,0m.
- Các tuyến đường còn lại (ĐS2,3,4,5)	: Lộ giới 15,0m;
+ Lòng đường mỗi chiều rộng	: 3,5m.
+ Vía hè bên trái rộng	: 4,0m.
+ Vía hè bên phải rộng	: 4,0m.

10.3. Quy hoạch cấp nước:

- Đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục để phục vụ sinh hoạt cho khu nhà ở với các yêu cầu đủ lưu lượng, đúng áp lực và đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.

- Khu đất dự kiến xây dựng hiện có tuyến đường ống cấp nước hiện trạng chạy dọc tuyến ĐT 817.

10.4. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch là nguồn điện lưới quốc gia qua đường trung thế 22kV hiện hữu trên đường ĐT 817 và đường dây hạ thế trên đường khu vực.

- Nguồn điện khu vực thiết kế được đấu nối trực tiếp từ lưới điện hiện hữu trên đường ĐT 817, mạng lưới điện được cấp là lưới điện trên không, đấu nối từ đường dây hiện hữu vào khu quy hoạch thông qua các trạm hạ thế được tính toán trên nhu cầu sử dụng của khu quy hoạch.

10.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn

- Giải pháp được chọn cho hệ thống thoát nước thải khu dân cư là hệ thống thoát nước mưa và nước thải đi riêng. Nước thải được bố trí dọc theo các tuyến đường nhằm thu nước thải từ các hộ dân. Sau khi thu nước từ các hộ dân nước thải sẽ được đưa về nhà máy xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường sẽ được đưa trở lại hệ thống thoát nước mưa và thoát ra rạch Ống Xe hiện hữu.

- Phương án làm cống kín thiết diện tròn bằng HDPE hoặc uPVC.

- Lưu lượng nước tính toán cho mạng lưới cống thoát nước thải được tính bằng lượng nước cấp.

- Nước thải sinh hoạt trước khi đổ vào mạng lưới thoát nước thải phải cho qua các hầm, bể tự hoại cá nhân để xử lý sơ bộ tránh ô nhiễm môi trường và làm tắc nghẽn hệ thống cống dẫn.

10.6. Quy hoạch hệ thống thông tin-liên lạc

- Xây dựng mới các tuyến ống ngầm, các nhà trạm và các tủ phân phối thông tin đảm bảo đủ cung ứng cho nhu cầu sử dụng để các nhà cung cấp dịch vụ thuận tiện triển khai lắp đặt dịch vụ về sau.

- Với nhu cầu sử dụng gần 220 thuê bao theo tính toán, bố trí 1 trạm thông tin mỗi trạm và các tủ phân phối dọc theo các tuyến giao thông để cấp đến các người dùng.

- Tuyến ống ngầm trực chính đến các trạm sử dụng 1 ống HDPE gân xoắn D130/100. Tuyến ống ngầm từ trạm đến các tủ phân phối sử dụng 2 ống HDPE gân xoắn D65/50.

11. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường

11.1. Trong quá trình thi công

Để hạn chế khói bụi trong quá trình thi công:

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cần có kế hoạch thi công và kế hoạch cung cấp vật tư thích hợp. Hạn chế việc tập kết vật tư tập trung vào cùng một thời điểm.

- Trong những ngày nắng, để hạn chế mức độ ô nhiễm khói bụi tại khu vực công trường xây dựng dự án, tiến hành phun nước thường xuyên nhằm hạn chế một phần bụi và đất cát có thể theo gió phát tán vào không khí.

- Khi chuyên chở vật liệu xây dựng, các xe vận tải sẽ được phủ kín, tránh tình trạng rơi vãi xi măng, gạch, cát ra đường, khi bốc dỡ nguyên vật liệu cần trang bị đồ bảo hộ lao động để hạn chế một phần bụi và đất cát ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân xây dựng.

- Trong quá trình thi công phải trang bị hệ thống che chắn công trình, tránh bụi và vật rơi từ trên cao xuống, tránh xả khói bụi vào môi trường xung quanh.

- Các đơn vị thi công phải tổ chức các bãi tập kết vật tư, không được đổ tràn lan trên vỉa hè và đường phố, phải bảo vệ vỉa hè tại các khu vực nhà xây dựng. Các loại đất, cát, xà bần phát sinh trong quá trình thi công phải được vận chuyển ngay đến nơi tập kết.

Để khắc phục tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công:

- Chủ đầu tư dự án và các đơn vị thi công cần có kế hoạch thi công hợp lý. Các thiết bị thi công có tiếng ồn và độ rung lớn không hoạt động trong thời gian từ 18 giờ đến 06 giờ hằng ngày.

- Lựa chọn thiết bị thi công thích hợp để tránh rung động, khói bụi và tiếng ồn đối với các hộ cư dân xung quanh. Trong quá trình vận hành máy móc thiết bị thi công phải hạn chế tiếng ồn, không cho phép vượt quá quy định tiếng ồn trong khu nhà ở.

Để hạn chế nước thải trong quá trình thi công:

- Nước thải sẽ được dẫn vào bể lắng trước khi thoát ra xung quanh. Bên cạnh đó, xây dựng các nhà vệ sinh có hầm tự hoại cạnh các lán trại để phục vụ công nhân. Sau khi kết thúc thi công, bồn tự hoại sẽ được hút đi và tiến hành san lấp hầm tự hoại.

Để không chế chất thải rắn trong quá trình thi công:

- Các chất thải rắn sẽ được tập trung tại bãi chứa quy định và được vận chuyển đến bãi rác xây dựng quy định trong một thời gian định kỳ.

11.2. Trong quá trình hoạt động của khu dân cư

- Hệ thống thoát nước thải của khu dân cư được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt trước khi đổ vào hệ thống đường cống gom phải được xử lý cục bộ trong từng căn hộ. Tất cả các khu vệ sinh đều phải có bể tự hoại 3 ngăn, xây đúng quy cách, để xử lý sơ bộ tránh ô nhiễm môi trường và làm tắt nghẽn hệ thống cống dẫn. Nước thải sinh hoạt sau khi được thu về hệ thống cống chung được chuyển tải dọc theo các đường giao thông sẽ đưa vào khu vực trạm xử lý nước thải. Tại đây, sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, bằng 1-TCVN 5945-2010, nước thải sinh hoạt sẽ được thải chung qua cống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Mạng lưới giao thông đô thị trong khu vực được phân cấp và tổ chức hợp lý, đảm bảo các tiêu chuẩn của một đô thị hiện đại. Bên cạnh đó tăng cường việc trồng cây xanh hai bên đường, tổ chức mạng lưới giao thông công cộng nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm khói bụi, khí thải và giảm bớt mật độ của các phương tiện giao thông trên đường.

- Cần bố trí vị trí tập kết rác ở các vị trí thuận lợi, kín đáo; từ đó, các xe gom rác sẽ vận chuyển đến các bãi xử lý rác của khu vực.

11.3. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Để thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường thì việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường là không thể thiếu được. Các vấn đề cần chú trọng trong chương trình giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch gồm:

a. Môi trường không khí

- Quan trắc môi trường không khí tại các nút giao thông và trên các tuyến giao thông chính của khu vực, quan trắc môi trường không khí ở khu dân cư tập trung để nhận biết sớm sự gia tăng của các chất gây ô nhiễm để có biện pháp giảm thiểu.

- Thông số để giám sát chất lượng môi trường không khí gồm: bụi lơ lửng và tổng số, nồng độ CxHy, SO₂, NO_x, CO, tiếng ồn và điều kiện vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, tốc độ gió)

- Tần suất giám sát: 2 lần/năm

b. Giám sát môi trường nước

- Tiến hành quan trắc môi trường nước tại nguồn tiếp nhận xả thải, môi trường nước ngầm tại khu vực dân cư đông đúc, khu vực bãi rác nhằm theo dõi sự ô nhiễm môi trường nước theo thời gian.

- Thông số để giám sát chất lượng môi trường nước gồm: nhiệt độ, pH, DO, độ cứng, Nitrat, Sunfat, kẽm, Sắt, Coiform, E.Coli.

- Tần suất giám sát: 3 lần/năm

c. Giám sát môi trường đất

- Quan trắc môi trường đất tại khu vực dân cư đông đúc, khu vực xử lý nước thải, bãi tập kết rác.

- Chỉ tiêu giám sát chất lượng môi trường đất gồm: kim loại nặng, dư lượng hóa chất có trong đất, độ chua của đất, hàm lượng muối trong đất, độ kết dính, hạt kết bèn trong đất, sức giữ nước.

- Tần suất giám sát: 2 lần/năm

d. Giám sát chất lượng nước thải

- Lấy mẫu nước thải sinh hoạt, nước thải y tế, nước thải công nghiệp và nước thải sản xuất nông nghiệp trước và sau khi xử lý để theo dõi xem có đạt tiêu chuẩn hay không, từ đó có thể thay đổi công nghệ xử lý, quy mô khu xử lý phù hợp, đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Thông số để giám sát chất lượng nước thải gồm: pH, COD, BOD₅, NH₃, H₂S, dầu mỡ, tổng coliform.

- Tần suất giám sát: 2 lần/năm

e. Giám sát chất lượng chất thải rắn

- Giám sát quá trình thu gom và xử lý chất thải rắn để biết được sự thay đổi về khối lượng, thành phần các loại chất thải rắn, qua đó có biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

- Tần suất giám sát: 2 lần/năm.

Điều 2. UBND xã Mỹ Lạc và các ngành có liên quan căn cứ nội dung được duyệt tại Quyết định này thực hiện các bước tiếp theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin, Chủ tịch UBND xã Mỹ Lạc, Giám đốc Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Hùng Phát và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND huyện (CT, các PCT);
- Phòng KTHT&ĐT;
- LĐVP;
- NC-TH;
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Quân

PHỤ LỤC 01. BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Thủ Thừa)

STT	Hạng mục	Số lô (lô)	Dân số (người)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	MDXD (%)	Tầng cao (tầng)	Chỉ tiêu theo phương án (m2/người)	Chỉ tiêu quy hoạch cần đạt
1	Đất ở	301	1204	44.836,89	43,8	72,4	3,0	37,24	≥ 25 m2/người
	Đất ở liên kế phố	101	404	20.463,89	20,0	65,0	3,0	17,00	
	Đất ở liên kế vườn	200	800	24.373,00	23,8	79,7	2,0	20,24	
2	Đất công trình công cộng, dịch vụ	7		6.087,38	5,9	55,0	5,0	5,06	≥ 5 m2/người
	Đất giáo dục	1		1.124,20	1,1	40,0	2,0	0,93	≥0,65m2/người
	Đất y tế	1		776,10	0,8	40,0	3,0	0,64	≥ 500 m2
	Đất TMDV	5		4.187,08	4,1	70,0	5,0	3,48	
3	Đất công trình HTKT	3		832,21	0,8	70,0	1,0	0,69	
	Đất cấp nước	1		300,47	0,3	70,0	1,0	0,25	
	Đất trạm XLNT	1		200,00	0,2	70,0	1,0	0,17	
	Đất trạm cấp điện	1		331,74	0,3	70,0	1,0	0,28	
4	Đất cây xanh - kênh rạch	-		6.159,55	6,0	3,3	0,0	5,12	
	Đất cây xanh công viên	-		3.137,45	3,1	5,0	-	2,61	≥ 2 m2/người
	Đất cây xanh cách ly	-		1.072,10	1,0	5,0	-	0,89	
	Đất kênh rạch	-		1.950,00	1,9	0,0	-	-	
5	Đất giao thông	-		44.413,97	43,4	-	-	36,89	
	Tổng	311	1204	102.330,00	100	50,2	5,0	84,99	
BẢNG CHI TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẤT Ở									
STT	Tên công trình	Ký hiệu	Diện tích lô (m2)	Số lô (lô)	MĐXD (%)	Tầng cao (tầng)	DTXD (m2)	Tổng diện tích sàn xd (m2)	HSSDD (lần)
1	Liên kế vườn	BT1	4.814,65	24	65,00	2	3129,52	6.259,05	1,30
2	Liên kế vườn	BT2	5.139,28	25	65,00	2	3340,53	6.681,06	1,30

5	Liên kế vườn	BT3	5.077,68	25	65,00	2	3300,49	6.600,98	1,30
6	Liên kế vườn	BT4	5.432,28	27	65,00	2	3530,98	7.061,96	1,30
7	Liên kế phố	LK1	6.650,91	48	79,69	3	5299,94	15.899,83	2,39
8	Liên kế phố	LK2	5.066,98	50	84,59	3	4286,25	12.858,75	2,54
9	Liên kế phố	LK3	4.800,00	48	85,00	3	4080,00	12.240,00	2,55
10	Liên kế phố	LK4	7.855,11	54	79,72	3	6262,27	18.786,80	2,39
TỔNG			44.836,89	301	73,63	-	33.229,99	86.388,45	1,88

BẢNG CHI TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẤT KHÁC

STT	Tên công trình	Ký hiệu	Diện tích lô (m2)	Số lô (lô)	MĐXD (%)	Tầng cao (tầng)	DTXD (m2)	Tổng diện tích sàn xd (m2)	HSSDD (lần)
1	Giáo dục	GD	1.124,20	1	40	2	449,68	899,36	0,8
2	Y tế	YT	776,10	1	40	3	310,44	931,32	1,2
3	TMDV	TMDV	4.187,08	5	70	5	2930,96	14.654,78	3,5
	<i>Đất TMDV 1</i>	<i>TM1</i>	<i>800,89</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>5</i>	<i>560,62</i>	<i>2.803,12</i>	
	<i>Đất TMDV 2</i>	<i>TM2</i>	<i>1.497,33</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>5</i>	<i>1048,13</i>	<i>5.240,66</i>	
	<i>Đất TMDV 3</i>	<i>TM3</i>	<i>634,61</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>5</i>	<i>444,23</i>	<i>2.221,14</i>	
	<i>Đất TMDV 4</i>	<i>TM4</i>	<i>634,30</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>5</i>	<i>444,01</i>	<i>2.220,05</i>	
	<i>Đất TMDV 5</i>	<i>TM5</i>	<i>619,95</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>5</i>	<i>433,97</i>	<i>2.169,83</i>	
4	HTKT	HTKT	832,21	3	70	1	582,55	582,55	0,7
4.1	<i>Cấp nước</i>	<i>CN</i>	<i>315,00</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>1</i>	<i>220,50</i>	<i>220,50</i>	
4.2	<i>Trạm XLNT</i>	<i>XKNT</i>	<i>552,20</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>1</i>	<i>386,54</i>	<i>386,54</i>	
4.3	<i>Trạm điện</i>	<i>CD</i>	<i>210,00</i>	<i>1</i>	<i>70</i>	<i>1</i>	<i>147,00</i>	<i>147,00</i>	
5	Đất cây xanh - kênh rạch	CX	6.159,55	-	3,3	1	-	-	-
	<i>Cây xanh công viên</i>	<i>CXI-10</i>	<i>3.137,45</i>	<i>-</i>	<i>5,0</i>	<i>1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>CX cách ly+kênh rạch</i>		<i>3.022,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6	Giao thông	GT	44.413,97	-	-	-	-	-	-
TỔNG			57.493,11	15	-	-	3.963,18	16.136,69	1,55

PHỤ LỤC 02. THỐNG KÊ SỐ LÔ LIÊN KẾ CHI TIẾT
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện Thủ Thừa)

Thống kê số lô liên kế phố:

THỐNG KÊ LÔ LK1 (LIÊN KẾ PHỐ)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m2)	MĐXD (%)	DTXD (m2)	Ghi chú
1	LK1-1	1	(5,9-7,0)	(15,3-20,0)	199,42	75,00	149,57	Lô góc
2	LK1-2	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
3	LK1-3	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
4	LK1-4	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
5	LK1-5	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
6	LK1-6	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
7	LK1-7	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
8	LK1-8	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
9	LK1-9	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
10	LK1-10	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
11	LK1-11	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
12	LK1-12	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
13	LK1-13	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
14	LK1-14	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
15	LK1-15	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
16	LK1-16	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
17	LK1-17	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
18	LK1-18	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
19	LK1-19	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
20	LK1-20	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
21	LK1-21	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
22	LK1-22	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
23	LK1-23	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
24	LK1-24	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
25	LK1-25	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
26	LK1-26	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
27	LK1-27	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
28	LK1-28	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
29	LK1-29	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
30	LK1-30	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
31	LK1-31	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
32	LK1-32	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
33	LK1-33	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-

34	LK1-34	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
35	LK1-35	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
36	LK1-36	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
37	LK1-37	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
38	LK1-38	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
39	LK1-39	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
40	LK1-40	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
41	LK1-41	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
42	LK1-42	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
43	LK1-43	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
44	LK1-44	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
45	LK1-45	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
46	LK1-46	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
47	LK1-47	1	(6,6-7,0)	20,0	136,07	80,00	108,86	-
48	LK1-48	1	(5,5-7,0)	(14,4-20,0)	192,27	70,00	134,59	Lô góc
Tổng cộng		48	-	-	6650,91	79,69	5291,53	

THỐNG KÊ LÔ LK2 (LIÊN KẾ PHỐ)

STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m ²)	MĐXD (%)	DTXD (m ²)	Ghi chú
1	LK2-1	1	(6,4-11,6)	(18,7-20,0)	166,98	65,00	108,54	Lô góc
2	LK2-2	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
3	LK2-3	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
4	LK2-4	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
5	LK2-5	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
6	LK2-6	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
7	LK2-7	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
8	LK2-8	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
9	LK2-9	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
10	LK2-10	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
11	LK2-11	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
12	LK2-12	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
13	LK2-13	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
14	LK2-14	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
15	LK2-15	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
16	LK2-16	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
17	LK2-17	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
18	LK2-18	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
19	LK2-19	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
20	LK2-20	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-

21	LK2-21	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
22	LK2-22	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
23	LK2-23	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
24	LK2-24	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
25	LK2-25	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
26	LK2-26	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
27	LK2-27	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
28	LK2-28	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
29	LK2-29	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
30	LK2-30	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
31	LK2-31	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
32	LK2-32	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
33	LK2-33	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
34	LK2-34	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
35	LK2-35	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
36	LK2-36	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
37	LK2-37	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
38	LK2-38	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
39	LK2-39	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
40	LK2-40	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
41	LK2-41	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
42	LK2-42	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
43	LK2-43	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
44	LK2-44	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
45	LK2-45	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
46	LK2-46	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
47	LK2-47	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
48	LK2-48	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
49	LK2-49	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
50	LK2-50	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
Tổng cộng		50	-	-	5066,98	84,60	4273,54	
THỐNG KÊ LÔ LK3 (LIÊN KẾ PHỔ)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m²)	MĐXD (%)	DTXD (m²)	Ghi chú
1	LK3-1	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
2	LK3-2	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
3	LK3-3	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
4	LK3-4	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
5	LK3-5	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-

6	LK3-6	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
7	LK3-7	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
8	LK3-8	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
9	LK3-9	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
10	LK3-10	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
11	LK3-11	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
12	LK3-12	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
13	LK3-13	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
14	LK3-14	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
15	LK3-15	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
16	LK3-16	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
17	LK3-17	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
18	LK3-18	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
19	LK3-19	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
20	LK3-20	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
21	LK3-21	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
22	LK3-22	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
23	LK3-23	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
24	LK3-24	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
25	LK3-25	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
26	LK3-26	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
27	LK3-27	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
28	LK3-28	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
29	LK3-29	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
30	LK3-30	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
31	LK3-31	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
32	LK3-32	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
33	LK3-33	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
34	LK3-34	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
35	LK3-35	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
36	LK3-36	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
37	LK3-37	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
38	LK3-38	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
39	LK3-39	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
40	LK3-40	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
41	LK3-41	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
42	LK3-42	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
43	LK3-43	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
44	LK3-44	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
45	LK3-45	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-

46	LK3-46	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
47	LK3-47	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
48	LK3-48	1	5,0	20,0	100,00	85,00	85,00	-
Tổng cộng		48	-	-	4800,00	85,00	4080,00	
THỐNG KÊ LÔ LK4 (LIÊN KẾ PHỐ)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m2)	MĐXD (%)	DTXD (m2)	Ghi chú
1	LK4-1	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
2	LK4-2	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
3	LK4-3	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
4	LK4-4	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
5	LK4-5	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
6	LK4-6	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
7	LK4-7	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
8	LK4-8	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
9	LK4-9	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
10	LK4-10	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
11	LK4-11	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
12	LK4-12	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
13	LK4-13	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
14	LK4-14	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
15	LK4-15	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
16	LK4-16	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
17	LK4-17	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
18	LK4-18	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
19	LK4-19	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
20	LK4-20	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
21	LK4-21	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
22	LK4-22	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
23	LK4-23	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
24	LK4-24	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
25	LK4-25	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
26	LK4-26	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
27	LK4-27	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
28	LK4-28	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
29	LK4-29	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
30	LK4-30	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
31	LK4-31	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
32	LK4-32	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-

33	LK4-33	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
34	LK4-34	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
35	LK4-35	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
36	LK4-36	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
37	LK4-37	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
38	LK4-38	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
39	LK4-39	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
40	LK4-40	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
41	LK4-41	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
42	LK4-42	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
43	LK4-43	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
44	LK4-44	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
45	LK4-45	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
46	LK4-46	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
47	LK4-47	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
48	LK4-48	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
49	LK4-49	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
50	LK4-50	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
51	LK4-51	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
52	LK4-52	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
53	LK4-53	1	(7,0-7,4)	20,0	143,07	80,00	114,46	-
54	LK4-54	1	(6,4-18,0)	(19,2-20,0)	272,40	65,00	177,06	Lô góc
Tổng cộng		54	-	-	7855,11	79,72	6243,23	

Thống kê số lô liên kế vườn:

THỐNG KÊ LÔ BT1 (LIÊN KẾ VƯỜN)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m2)	MĐXD (%)	DTXD (m2)	Ghi chú
1	BT1-1	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
2	BT1-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT1-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
4	BT1-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT1-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT1-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
7	BT1-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT1-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT1-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT1-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT1-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-

12	BT1-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT1-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
14	BT1-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT1-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT1-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT1-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT1-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT1-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT1-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT1-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT1-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT1-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
24	BT1-24	1	(6,0-11,0)	(15,0-20,0)	214,65	65,00	139,52	Lô góc
Tổng cộng		24	-	-	4814,65	65,00	2990,00	
THỐNG KÊ LÔ BT2 (LIÊN KẾ VƯỜN)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m ²)	MĐXD (%)	DTXD (m ²)	Ghi chú
1	BT2-1	1	(9,0-14,0)	(15,0-20,0)	274,63	65,00	178,51	Lô góc
2	BT2-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT2-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
4	BT2-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT2-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT2-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
7	BT2-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT2-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT2-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT2-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT2-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
12	BT2-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT2-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
14	BT2-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT2-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT2-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT2-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT2-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT2-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT2-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT2-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT2-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT2-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-

24	BT2-24	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
25	BT2-25	1	(8,5-13,5)	(15,0-20,0)	264,65	65,00	172,02	Lô góc
Tổng cộng		25	-	-	5139,28	65,00	3168,51	
THỐNG KÊ LÔ BT3 (LIÊN KẾ VƯỜN)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m2)	MĐXD (%)	DTXD (m2)	Ghi chú
1	BT3-1	1	(8,5-13,0)	(15-20,0)	277,68	65,00	180,49	Lô góc
2	BT3-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT3-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
4	BT3-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT3-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT3-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
7	BT3-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT3-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT3-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT3-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT3-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
12	BT3-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT3-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
14	BT3-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT3-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT3-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT3-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT3-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT3-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT3-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT3-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT3-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT3-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
24	BT3-24	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
25	BT3-25	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
Tổng cộng		25	-	-	5077,68	65,00	3300,49	
THỐNG KÊ LÔ BT4 (LIÊN KẾ VƯỜN)								
STT	Ký hiệu	Số lô	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Diện tích/lô (m2)	MĐXD (%)	DTXD (m2)	Ghi chú
1	BT4-1	1	10,0	20,0	200,00	65,00	150,98	-
2	BT4-2	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
3	BT4-3	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-

4	BT4-4	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
5	BT4-5	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
6	BT4-6	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
7	BT4-7	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
8	BT4-8	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
9	BT4-9	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
10	BT4-10	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
11	BT4-11	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
12	BT4-12	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
13	BT4-13	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
14	BT4-14	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
15	BT4-15	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
16	BT4-16	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
17	BT4-17	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
18	BT4-18	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
19	BT4-19	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
20	BT4-20	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
21	BT4-21	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
22	BT4-22	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
23	BT4-23	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
24	BT4-24	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
25	BT4-25	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
26	BT4-26	1	10,0	20,0	200,00	65,00	130,00	-
27	BT4-27	1	14,9	(8,5-20,0)	232,28	65,00	150,98	Lô góc
Tổng cộng		27	-	-	5432,28	65,00	3551,96	